

Số: /BC-STC

Khánh Hòa, ngày tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 9/2024
VÀ QUÝ III NĂM 2024

Kính gửi: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 9 và quý III năm 2024 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 9/2024

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ:

Tháng 9/2024, nhìn chung mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước cũng như tại tỉnh Khánh Hòa không có biến động lớn về giá cả hàng hóa, dịch vụ, không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa, đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, gây bất ổn định thị trường, cụ thể về một số mặt hàng: mặt hàng lương thực, thực phẩm đều có điều chỉnh tăng so với tháng 8/2024; bên cạnh mặt hàng lương thực có thị trường giao dịch ổn định thì nguồn cung mặt hàng thực phẩm giảm do bão và lũ lụt đã gây thiệt hại nặng nề cho các trang trại, nhiều nơi mất trắng hoặc chuồng trại bị ngập sâu, làm việc tái đàn gặp nhiều khó khăn. Dịch vụ lưu trú, lữ hành, vận tải hành khách bằng đường hàng không, đường sắt, đường bộ vẫn khá sôi động do có 4 ngày nghỉ lễ Quốc khánh 2/9; đối với mặt hàng nông sản, sản phẩm nổi bật nhất trong nhóm là mặt hàng cà phê, giá cà phê nhân Robusta của Việt Nam xuất khẩu tăng mạnh, giá cà phê trong nước tăng 1.200 đồng/kg, giao dịch trong khoảng 120.200-120.700 đồng/kg; đối với mặt hàng vàng, tiếp tục có thời điểm liên tục tăng cao, giá vàng nhẫn 9999 tăng đến gần 1,5 triệu đồng/lượng. Xác lập cao nhất mọi thời điểm với giá lên đến 83 triệu đồng/lượng; tại tỉnh Khánh Hòa giá vàng miếng SJC và vàng nhẫn tăng hơn kể từ ngày 20/9, cập nhật chiều 30/9 được Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn - SJC- Chi nhánh Nha Trang niêm yết vàng nhẫn 9999 ở mức 81,5 - 83 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra).

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

Một số nguyên nhân tác động đến mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

- Áp lực lạm phát những tháng cuối năm có thể đến từ việc Nhà nước điều chỉnh lương cơ bản, tăng giá dịch vụ y tế, giáo dục, giá điện theo lộ trình, tăng trưởng tín dụng thấp, sản xuất, kinh doanh trong một số lĩnh vực còn hồi phục chậm...

- Tháng 9 có 4 ngày nghỉ Lễ Quốc khánh 2/9 (từ 31/8-03/9) nên nhu cầu đi du lịch của các cơ quan, doanh nghiệp và gia đình tăng; du lịch tăng nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng; nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng; đồ ăn nhanh mang đi tăng;

- Tháng 9 là thời điểm bước vào năm học mới, học phí tại một số trường đại học có điều chỉnh tăng tại hình thức đào tạo đại học và sau đại học;

- Bão Yagi và lũ lụt đã gây thiệt hại nặng nề cho các trang trại, nhiều nơi mất trắng hoặc chuồng trại bị ngập sâu, mưa lớn làm gia súc và gia cầm bị chết, chuồng trại bị phá hủy nghiêm trọng, làm việc tái đàn gặp nhiều khó khăn nên nguồn cung giảm mạnh dẫn đến giá thịt lợn tăng hầu hết tại các tỉnh, thành, do ảnh hưởng thời tiết mặc dù nguồn cung về chợ vẫn được đảm bảo nhưng mặt hàng rau, củ cũng tăng giá, dầu ăn tăng từ 1000-2000đồng/lít tùy thương hiệu...

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 9/2024 giảm 0,05% so với tháng 8/2024. Nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 năm 2024 giảm 0,05% so với tháng trước là do giá xăng dầu được liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh giảm cộng với giá vé vận tải hành khách đường sắt, vận tải hành khách đường hàng không giảm do nhu cầu đi lại giảm.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 05 nhóm hàng chỉ số giá tăng từ 0,05-3,49%: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,05%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,26%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,05%; Giáo dục tăng 3,49%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,26%. Có 01 nhóm hàng có chỉ số giá giảm: Giao thông giảm 3,57% Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định: Đồ uống và thuốc lá; May mặc, mũ nón, giày dép; Thuốc và dịch vụ y tế; Bưu chính viễn thông; Văn hóa, giải trí và dịch vụ

	Mặt hàng	Tháng 9/2024 so với tháng 8/2024 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	99,95
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,05
	Trong đó: 1- Lương thực	100,38
	2- Thực phẩm	100,01
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100,01
II	Đồ uống và thuốc lá	100,00
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,00
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,26
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,05

	Mặt hàng	Tháng 9/2024 so với tháng 8/2024 (%)
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,00
VII	Giao thông	96,43
VIII	Bưu chính viễn thông	100,00
IX	Giáo dục	103,49
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	100,00
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	100,26
*	Chỉ số giá vàng	101,70
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	98,27

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng giá thị trường tháng 9/2024 kèm theo báo cáo; danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư 29/2024/TT-BTC.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Lương thực, thực phẩm:

a) *Lương thực*: thóc tẻ Ma Lâm (ML48) là giống lúa chủ lực của tỉnh Khánh Hòa, tháng 9/2024 có giá bán lẻ bình quân 9.000 đồng/kg, tăng (+300đồng/kg, +3,45%) so với tháng trước; gạo tẻ thường Ma Lâm có giá 14.900 đồng/kg, giá tăng so với tháng trước, tăng (+400đồng/kg, +2,76%), bên cạnh đó tại địa phương có một số loại gạo tẻ ngon như: Lộc Phụng có giá 19.000 đồng/kg, gạo dẻo Tu Bông 17.000 đồng/kg, gạo Lài Bún 22.000 đồng/kg, gạo Phước Thành 18.000 đồng/kg, gạo Zacmin 21.500 đồng/kg, gạo thơm Tía 21.000 đồng/kg...

b) *Thực phẩm*: mặt hàng thịt tươi sống: giá thịt lợn hơi trong tháng 9/2024 dao động tăng so với tháng 8/2024, tăng (+2.286đồng/kg), giá bình quân dao động từ 60.000-63.000 đồng/kg, giá thịt lợn hơi tăng do nguồn cung giảm ảnh hưởng của bão và lũ lụt sau bão, việc tái đàn gặp nhiều khó khăn. Giá thịt lợn hơi tăng nên giá lợn thịt và các sản phẩm được sản xuất từ thịt lợn cũng tăng như: thịt lợn nạc thăn tăng (+2.500đồng/kg), giò lụa tăng (+750đồng/kg), có giá bán lẻ từ 140.000-180.000 đồng/kg..., bên cạnh mặt hàng thịt lợn có giá tăng, mặt hàng thịt bò không có biến động lớn: thịt bò thăn có giá ổn định từ 250.000-270.000 đồng/kg, thịt bò bắp tăng nhẹ (+500đồng/kg); giá mặt hàng thủy hải sản tươi sống cũng có giá giảm so với tháng trước do lượng khách du lịch sau kỳ nghỉ lễ giảm nên nhu cầu thu mua ở các nhà hàng, quán ăn giảm, giá một số mặt hàng thủy hải sản: tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg có giá giảm (-3.125đồng/kg), giá từ 165.000-220.000 đồng/kg, cá chép giảm (-250đồng/kg) giá từ 75.000-95.000 đồng/kg, đường tinh luyện Biên Hòa tăng nhẹ so với tháng trước, tăng (+750đồng/kg), có giá bán lẻ từ 26.000 đồng-30.000 đồng/kg...

- Mặt hàng gà: mặt hàng gà có tăng giảm trái chiều so với tháng trước, gà ta tăng nhẹ, tăng (+500đồng/kg), giá thịt gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên có giá dao động

từ 90.000-120.000 đồng/kg, mặt hàng gà công nghiệp có giá giảm nhẹ, giảm (-250đồng/kg) có giá dao động từ 63.000-70.000 đồng/kg...

- Mặt hàng rau củ như bắp cải, cải xanh, bí xanh, cà chua... đều có giá tăng so với tháng trước, tăng từ 1,21-4,55%, giá hàng hóa tăng đi kèm nguồn cung giảm do ảnh hưởng thời tiết, cà chua tăng (+313đồng/kg), bí xanh tăng (+625đồng/kg), giá bán cải xanh từ 15.000-20.000đồng/kg, cà chua từ 24.000-30.000đồng/kg, bí xanh từ 13.000-18.000 đồng/kg...

2. Vật tư nông nghiệp:

Giá bán lẻ các sản phẩm phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản như: phân đạm DAP, phân NPK, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân đạm Urê xanh, phân đạm Urê trắng Phú Mỹ đều có giá ổn định so với tháng trước.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt:

a) Vật liệu xây dựng:

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 9/2024: gạch xây, thép, xi măng có giá ổn định; cát xây, cát đen có giá tăng, cát vàng có giá giảm. Giá xi măng Nghi Sơn PCB30 bao 50kg có giá bán từ 85.000-90.000 đồng/bao, mặt hàng thép cuộn D6 CB 240 của Tập đoàn Hoa sen có giá 15.090 đồng/kg, cát xây có giá tăng (+7.143đồng/m³) giá bán từ 230.000-330.000 đồng/m³, cát vàng (cát tô) có giá giảm (-12.500đồng/m³) giá bán từ 280.000-370.000 đồng/m³, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.600 đồng/viên.

b) Khí hóa lỏng (gas đun):

Giá gas tháng 9/2024 có giá tăng so với tháng 8/2024, tăng (+3.036đồng/bình12kg), giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 429.924 đồng/bình.

4. Dịch vụ y tế:

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa, bệnh viện hạng 1): khám bệnh 100.000 đồng/lượt; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 là 900.000 đồng/ngày; siêu âm 120.000 đồng/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám đa khoa Olympia): khám bệnh 80.000 đồng/lượt; siêu âm tim mạch 200.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 100.000 đồng/lượt...

5. Giao thông:

a) Dịch vụ trông giữ xe:

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ

xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi.

b) Giá cước vận tải hành khách:

- Tháng 9/2024, các hãng xe vận tải hành khách tuyến cố định hoạt động ổn định và đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 như: hãng xe Phương Nam, Nhà, Huỳnh Gia, Phương Trang, Trà Lan Viên, Khanh Phong, Phúc An... giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm 22 chỗ, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh có giá dao động từ 480.000-520.000 đồng/vé. Nha Trang đi Đà Lạt có giá dao động từ 100.000-270.000 đồng/vé

- Giá cước vận tải hành khách bằng xe taxi, loại xe 5 chỗ, lộ trình dưới 30km, giá mở cửa 8.500 đồng/km.

6. Dịch vụ giáo dục:

Tháng 9/2024, giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 11/6/2024 của HĐND tỉnh;

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí hệ chính quy năm học 2024-2025 (từ tháng 8/2024 đến tháng 6/2025);

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - TB&XH để xây dựng mức thu học phí năm học 2023-2024.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá tháng 9 và quý III năm 2024:

Thực hiện việc chủ trì tổ chức xây dựng và tham mưu trình UBND tỉnh ban hành 04 Quyết định QPPL với tiến độ cụ thể:

- Quyết định về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2025: văn bản gửi các cơ quan, đơn vị liên quan tham gia góp ý dự thảo Quyết định; hiện đang tổng hợp ý kiến góp ý các sở ngành (tổng hợp sau 30 ngày đăng tải);

- Quyết định quy định mức thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa: UBND tỉnh có văn bản triển khai thực hiện NĐ 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ. Theo đó, dự kiến xin chủ trương để xây dựng QĐ QPPL;

- Quyết định về ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: đã có văn bản thống nhất chủ trương của UBND tỉnh, thực hiện bước tiếp theo, tham mưu dự thảo Quyết định để tổ chức lấy ý kiến.

- Quyết định về quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; đã có văn bản thống nhất chủ trương của UBND tỉnh, văn bản lấy ý kiến các đơn vị về dự thảo Quyết định

2. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 9 và quý III năm 2024:

- Tham mưu UBND tỉnh công bố giá thành sản xuất thóc bình quân dự tính vụ Hè Thu 2024 tỉnh Khánh Hòa; văn bản chỉ đạo về việc điều tra chi phí sản xuất và giá thành thóc vụ Hè Thu 2024 và thông báo giá gạo để tính hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất; báo cáo Cục Quản lý giá giá thành thóc vụ Đông Xuân năm 2023-2024 và giá thành thóc bình quân dự tính vụ Hè Thu 2024 tỉnh Khánh Hòa;

- Báo cáo UBND tỉnh tình hình quản lý, xử lý các công trình cấp nước sinh hoạt vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh; tham gia ý kiến về phương án giá tiêu thụ nước sạch Hệ thống cấp nước sinh hoạt của một số địa bàn: thôn Suối Lau 1, 2, 3 xã Suối Cát; xã Diên Tân và xã Suối Tiên; việc xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024;

- Triển khai đến các cơ quan, đơn vị Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Quyết định số 1923/QĐ-BTC ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực giá thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính; Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC;

- Có ý kiến về Sở Thông tin TT về việc điều chỉnh đơn giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí của Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa;

- Tham gia ý kiến gửi các cơ quan, đơn vị tổng hợp: Sở Y tế về dự thảo Thông tư ban hành Danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá Sở Xây dựng về công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 5&6, 7&8/2024; Sở Công thương v/v thực hiện các nội dung của Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 về phát triển và quản lý chợ và kiến nghị của UBND huyện Vạn Ninh về hướng dẫn công tác phát triển và quản lý chợ; Sở NN&PTNT xác định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Sở Du lịch về việc thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với các dự án có loại hình căn hộ du lịch trên địa bàn tỉnh ...

- Cung cấp thông tin đến các Sở Tài chính tỉnh bạn về giá mua sắm được phê duyệt; giá trúng thầu mua sắm thiết bị; giá tại kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự...

- Thực hiện Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp ngày 14/3/2022 về điều hành giá một số mặt hàng quan

trọng, thiết yếu. Sở Tài chính đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở công khai thông tin về giá kê khai mặt hàng Gas của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng Gas trên địa bàn thành phố Nha Trang do Sở Tài chính tiếp nhận từ tháng 7-9/2024.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá tháng 9 và quý III/2024:

Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát, trả kết quả biểu mẫu kê khai giá đối với các cơ sở kinh doanh các mặt hàng gạo, đường ăn, xi măng, xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; tiếp nhận biểu mẫu kê khai giá dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, biểu mẫu kê khai giá dịch vụ du lịch lữ hành địa bàn toàn tỉnh. Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024 đã thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra, duyệt hồ sơ kê khai giá tổng cộng 287 hồ sơ kê khai giá các loại.

4. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá tháng 9 và quý III/2024:

Quý III/2024, không thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá nhưng để phục vụ nhu cầu đi lại của hành khách dịp nghỉ lễ Quốc khánh 2-9 và quản lý giá cước vận tải, Sở Giao thông vận tải ban hành Kế hoạch số 2711/KH-SGTVT ngày 21/8/2024 yêu cầu đến các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách chấp hành nghiêm các quy định về quản lý giá cước vận tải, thực hiện đăng ký kê khai giá, niêm yết giá cước đúng quy định, xử lý nghiêm các đơn vị vận tải vi phạm quy định, tự ý tăng giá cước khi chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt, thu tiền quá quy định,...và quy định tỷ lệ phụ thu giá cước dịp Lễ 2/9 cụ thể như sau:

+ *Chiều từ TP.HCM đi Khánh Hòa*: Từ ngày 30/8/2024 đến hết ngày 03/9/2024: Tỷ lệ phụ thu tối đa là 40% giá cước đang thực hiện;

+ *Chiều từ Khánh Hòa đi TP.HCM*: Từ ngày 02/9/2024 đến hết ngày 03/9/2024: Tỷ lệ phụ thu tối đa là 40% giá cước đang thực hiện.

Ngoài các ngày 30/8, 31/8, 02/9 và 03/9 các đơn vị vận tải thực hiện giá cước doanh nghiệp tự đăng ký theo quy định.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Qua việc nắm bắt từ các kênh thông tin cung cấp về giá thị trường, có một số dự báo về diễn biến mặt bằng giá của một số hàng hóa, dịch vụ như sau:

- Việc tăng lương cơ sở thêm 30,6% tăng phụ cấp, lương hưu cho các đối tượng hưởng chính sách từ 15 - 39%, tăng lương tối thiểu vùng từ 200 - 280 nghìn đồng (tăng khoảng 6,0%); sẽ điều chỉnh giá một số mặt hàng nhà nước quản lý như: có thể tăng giá điện, tăng học phí đại học, giá dịch vụ y tế...

- Mặt hàng lương thực, thực phẩm: cụ thể về mặt hàng gạo và thịt lợn dự báo những tháng càng gần về cuối năm giá có dao động tăng vì nhu cầu của người tiêu dùng tăng và nhu cầu nhập khẩu gạo từ các khách hàng truyền thống như Ấn Độ, Philippines; mặt hàng thịt lợn do nguồn cung giảm do liên quan đến dịch tả lợn châu Phi và chi phí chăn nuôi tương đối cao; Nhóm nông sản: nổi bật là mặt hàng cà phê và tiêu, giá sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu cả trong nước và thị trường thế giới;

- Thị trường vàng: giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao;

- Cacao đã tăng gấp đôi tại Việt Nam và 3-4 lần trên toàn cầu so với cùng kỳ năm trước, nguồn cung hạn chế, giá nguyên liệu tăng vọt khiến nhiều doanh nghiệp sản xuất bánh kẹo, chocolate gặp khó khăn buộc họ phải tính tới phương án tăng giá bán vào dịp cuối năm.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nguồn cung lương thực, thực phẩm, nông sản... dồi dào, đây là mặt hàng tiên quyết trong việc chủ động được trong sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tiếp tục theo dõi sát sao tình hình lạm phát, ổn định giá cả và đảm bảo cung ứng hàng hóa để duy trì sức mua của người tiêu dùng; tăng cường thông tin, tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức về tính chất nguy hiểm của bệnh dịch tả lợn châu Phi, nguy cơ dịch bệnh tái phát, lây lan, các biện pháp phòng dịch bệnh và sử dụng vắc xin dịch tả lợn châu Phi cho đàn lợn thịt theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ, nhất là đối với các mặt hàng chiến lược như xăng dầu, điện, tăng cường kết nối logistics thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu nông lâm thủy sản; tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trong dịp lễ Tết; chuẩn bị sớm phương án điều hành giá các mặt hàng Nhà nước định giá, giám mặt bằng lãi suất cho vay...

- Doanh nghiệp tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và mở rộng kênh bán hàng trực tuyến sẽ là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp duy trì và phát triển trong bối cảnh kinh tế biến động.

- Quản lý thị trường vàng để vận hành và điều tiết thị trường hiệu quả, đảm bảo biến động của giá vàng không ảnh hưởng đến tỷ giá, thị trường ngoại hối và sự ổn định kinh tế vĩ mô.

- Việc theo dõi kê khai giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu sẽ hỗ trợ trong việc nắm bắt công tác thông tin, truyền thông, dự báo xu hướng biến động mặt bằng giá thị trường.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./.

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 9 năm 2024, Bảng giá thị trường bình quân Quý III năm 2024).

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (Cục quản lý giá) (báo cáo) (VBĐT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (phối hợp);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã, TP (phối hợp);
- Các Sở: Xây dựng, GTVT, LĐTBXH, NN & PTNT, GD & ĐT, Y tế (phối hợp);
- Trại giam A2 Đồng Giang Diên Khánh (đề biết);
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng Hậu cần-đề biết);
- Cổng thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLGT

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Phi Vũ

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN QUÝ III NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2024 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2024	Giá bình quân T8/2024	Giá bình quân T9/2024	Giá bình quân quý III/2024	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	7.800-9.200	8.000	8.700	9.000	8.567	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	13.000-15.800	13.500	14.500	14.900	14.300	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	60.000-63.000	61.143	60.000	62.286	61.143	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	119.000-130.000	119.625	119.625	122.125	120.458	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-270.000	253.750	253.250	253.250	253.417	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	210.000-230.000	217.500	216.750	217.250	217.167	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000-120.000	97.313	97.313	97.813	97.480	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	63.000-70.000	64.063	64.250	64.000	64.104	Do điều tra, thu thập	
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-90.000	75.125	74.250	74.500	74.625	Do điều tra, thu thập	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-95.000	83.125	81.000	80.750	81.625	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2024	Giá bình quân T8/2024	Giá bình quân T9/2024	Giá bình quân quý III/2024	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bấp	đ/kg	165.000-220.000	177.500	171.250	168.125	172.292	Do điều tra, thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bấp	đ/kg	14.000-17.000	16.250	16.250	16.500	16.333	Do điều tra, thu thập	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000-20.000	15.938	15.563	15.938	15.813	Do điều tra, thu thập	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	13.000-18.000	14.375	13.750	14.375	14.167	Do điều tra, thu thập	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	24.000-30.000	26.000	25.875	26.188	26.021	Do điều tra, thu thập	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	140.000-180.000	143.125	143.125	143.875	143.375	Do điều tra, thu thập	
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-25.000	24.250	23.938	23.938	24.042	Do điều tra, thu thập	
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: 1túi/1kg	đ/kg	26.000-30.000	26.625	26.250	27.000	26.625	Do điều tra, thu thập	
II 2 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP											
19	2.001	Phân đạm Urê xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ \geq 46%, 50kg/bao	đ/bao	620.000-660.000	620.000	650.000	650.000	640.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
20	2.001	Phân đạm Urê trắng Phú Mỹ	Nitơ \geq 46%, 50kg/bao	đ/bao	540.000-560.000	540.000	550.000	550.000	546.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Lung

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2024	Giá bình quân T8/2024	Giá bình quân T9/2024	Giá bình quân quý III/2024	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	875.000-895.000	880.000	890.000	890.000	886.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
24	2.001	Phân NPK 16-16-8-13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
25	2.002	Heo con tập ăn (7 ngày tuổi -7kg thể trọng)	Đạm 21%, 25kg/bao	đ/bao	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương
26	2.002	Heo con (7 kg -12kg thể trọng)	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương
27	2.002	Heo thịt (12kg-30 kg thể trọng)	Đạm 18%, 25kg/bao	đ/bao	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương
28	2.002	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Đạm 42%, 1kg/lon	đ/lon	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH TMDV SX Ngọc Trai

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2024	Giá bình quân T8/2024	Giá bình quân T9/2024	Giá bình quân quý III/2024	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
29	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm sú	Đạm 44%, 10kg/bao	đ/bao	441.500	441.500	441.500	441.500	441.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Cổ phần chăn nuôi Cp VN
30	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm thẻ chân trắng	Đạm 40%, 10kg/bao	đ/bao	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Cổ phần chăn nuôi Cp VN
III 3 VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT											
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	85.000-90.000	88.333	88.750	88.750	88.611	Do điều tra, thu thập	Xi măng Nghi Sơn
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Xi măng Xuân Thành, giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	80.000-90.000	90.000	80.000	80.000	83.333	Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đa dụng
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.500-15.500	15.090	15.090	15.090	15.090	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2024	Giá bình quân T8/2024	Giá bình quân T9/2024	Giá bình quân quý III/2024	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
50	4.001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4.001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
52	4.001	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
55	4.002	X-quang số hóa 1 phim (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
V 5 GIAO THÔNG											
56	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-5.000	4.800	4.800	4.800	4.800	Do điều tra, thu thập	
57	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-20.000	18.000	18.000	18.000	18.000	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2024	Giá bình quân T8/2024	Giá bình quân T9/2024	Giá bình quân quý III/2024	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
58	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	480.000-520.000	500.000	500.000	500.000	500.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
59	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000	540.000	540.000	540.000	540.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
60	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	100.000-270.000	185.000	185.000	185.000	185.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô ghế
61	5.004	Loại xe 5 chỗ: Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000	8.500	8.500	8.500	8.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
62	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình đến 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000	17.500	17.500	17.500	17.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
63	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000	11.500	11.500	11.500	11.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2024	Giá bình quân T8/2024	Giá bình quân T9/2024	Giá bình quân quý III/2024	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9)/3	(11)	(12)
65	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6.003	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.160.000-1.332.000	1.160.000	1.332.000	1.332.000	1.274.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
68	6.003	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.254.000-1.300.000	1.254.000	1.300.000	1.300.000	1.284.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.324.000	1.105.000	1.324.000	1.324.000	1.251.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2024	Giá bình quân T8/2024	Giá bình quân T9/2024	Giá bình quân quý III/2024	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
70	6.004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	d/học sinh/tháng	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	d/học sinh/tháng	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	d/học sinh/tháng	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ TÀI CHÍNH

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 09 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2024 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	8.800-9.200	8.700	9.000	300	3,45	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	14.000-15.800	14.500	14.900	400	2,76	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	60.000-63.000	60.000	62.286	2.286	3,81	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	120.000-130.000	119.625	122.125	2.500	2,09	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-270.000	253.250	253.250	-	-	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	210.000-230.000	216.750	217.250	500	0,23	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000-120.000	97.313	97.813	500	0,51	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	63.000-70.000	64.250	64.000	(250)	(0,39)	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-90.000	74.250	74.500	250	0,34	Do điều tra, thu thập	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-95.000	81.000	80.750	(250)	(0,31)	Do điều tra, thu thập	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	165.000-220.000	171.250	168.125	(3.125)	(1,82)	Do điều tra, thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.000-17.000	16.250	16.500	250	1,54	Do điều tra, thu thập	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000-20.000	15.563	15.938	375	2,41	Do điều tra, thu thập	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	13.000-18.000	13.750	14.375	625	4,55	Do điều tra, thu thập	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	24.000-30.000	25.875	26.188	313	1,21	Do điều tra, thu thập	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	140.000-180.000	143.125	143.875	750	0,52	Do điều tra, thu thập	
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-25.000	23.938	23.938	-	-	Do điều tra, thu thập	
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: 1túi/1kg	đ/kg	26.000-30.000	26.250	27.000	750	2,86	Do điều tra, thu thập	
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
19	2.001	Phân đạm Urê xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ ≥ 46%, 50kg/bao	đ/bao	640.000-660.000	650.000	650.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20	2.001	Phân đạm Urê trắng Phú Mỹ	Nitơ ≥ 46%, 50kg/bao	đ/bao	540.000-560.000	550.000	550.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	900.000	900.000	900.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	885.000-895.000	890.000	890.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	690.000	690.000	690.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
24	2.001	Phân NPK 16-16-8-13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	670.000	670.000	670.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
25	2.002	Heo con tập ăn (7 ngày tuổi -7kg thể trọng)	Đạm 21%, 25kg/bao	đ/bao	620.000	620.000	620.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
26	2.002	Heo con (7 kg -12kg thẻ trọng)	Dặm 20%, 25kg/bao	đ/bao	460.000	460.000	460.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương
27	2.002	Heo thịt (12kg -30 kg thẻ trọng)	Dặm 18%, 25kg/bao	đ/bao	340.000	340.000	340.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương
28	2.002	Thực ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Dặm 42%, 1kg/lon	đ/lon	915.000	915.000	915.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty TNHH TMDV SX Ngọc Trai
29	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm sú	Dặm 44%, 10kg/bao	đ/bao	441.500	441.500	441.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty Cổ phần chăn nuôi Cp VN
30	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm thẻ chân trắng	Dặm 40%, 10kg/bao	đ/bao	425.000	425.000	425.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty Cổ phần chăn nuôi Cp VN
III 3 VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT											
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	85.000-90.000	88.750	88.750	-	-	Do điều tra, thu thập	Xi măng Nghi Sơn

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	104.900	104.900	104.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Xi măng Xuân Thành, giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	80.000-90.000	80.000	80.000	-	-	Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đa dụng
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	15.090	15.090	15.090	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.500-15.500	15.090	15.090	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
36	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.500-15.500	15.240	15.240	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
37	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	0	0	0	-	-		
38	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	0	0	0	-	-		
39	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	0	0	0	-	-		
40	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	0	0	0	-	-		
41	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	0	0	0	-	-		
42	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	0	0	0	-	-		
43	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	0	0	0	-	-		
44	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	0	0	0	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Chi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
45	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	230.000-330.000	319.286	326.429	7.143	2,24	Do điều tra, thu thập	
46	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	280.000-370.000	355.000	342.500	(12.500)	(3,52)	Do điều tra, thu thập	
47	3.017	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	120.000-190.000	179.667	183.000	3.333	1,86	Do điều tra, thu thập	
48	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.600	1.600	1.600	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
49	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) -Gas đun	Gas Petrolimex, LPG bình 12 kg (không kê tiền bình)	đ/bình 12kg	430.000	426.888	429.924	3.036	0,71	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrolimex của Công ty xăng dầu Phú Khánh
IV 4 DỊCH VỤ Y TẾ											
50	4.001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	100.000	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4.001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	900.000	900.000	900.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
52	4.001	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	80.000	80.000	80.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	200.000	200.000	200.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
55	4.002	X-quang số hóa 1 phim (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	100.000	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
V	5	GIAO THÔNG									
56	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-5.000	4.800	4.800	-	-	Do điều tra, thu thập	
57	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-20.000	18.000	18.000	-	-	Do điều tra, thu thập	
58	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	480.000-520.000	500.000	500.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Chú thích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
59	5003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000	540.000	540.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
60	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	100.000-270.000	185.000	185.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô chỗ ngồi
61	5.004	Loại xe 5 chỗ. Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000	8.500	8.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	
62	5.004	Loại xe 5 chỗ. Lộ trình đến 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000	17.500	17.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	
63	5.004	Loại xe 5 chỗ. Lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000	11.500	11.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	
VI	6	DỊCH VỤ GIAO DỤC									
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/ học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
65	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6.003	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.332.000	1.332.000	1.332.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
68	6.003	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.300.000	1.300.000	1.300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.324.000	1.324.000	1.324.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
70	6.004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	690.000	690.000	690.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	690.000	690.000	690.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	690.000	690.000	690.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	